

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ
vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

BẢN TIN TUẦN 21
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 20/11/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 21/11 - 30/11/2024

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
20/11/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 13 - 19/11/2024, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức rất thấp trên lưu vực. Lượng mưa phổ biến ở mức từ 2 đến 25 mm, nhiều nơi không mưa [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

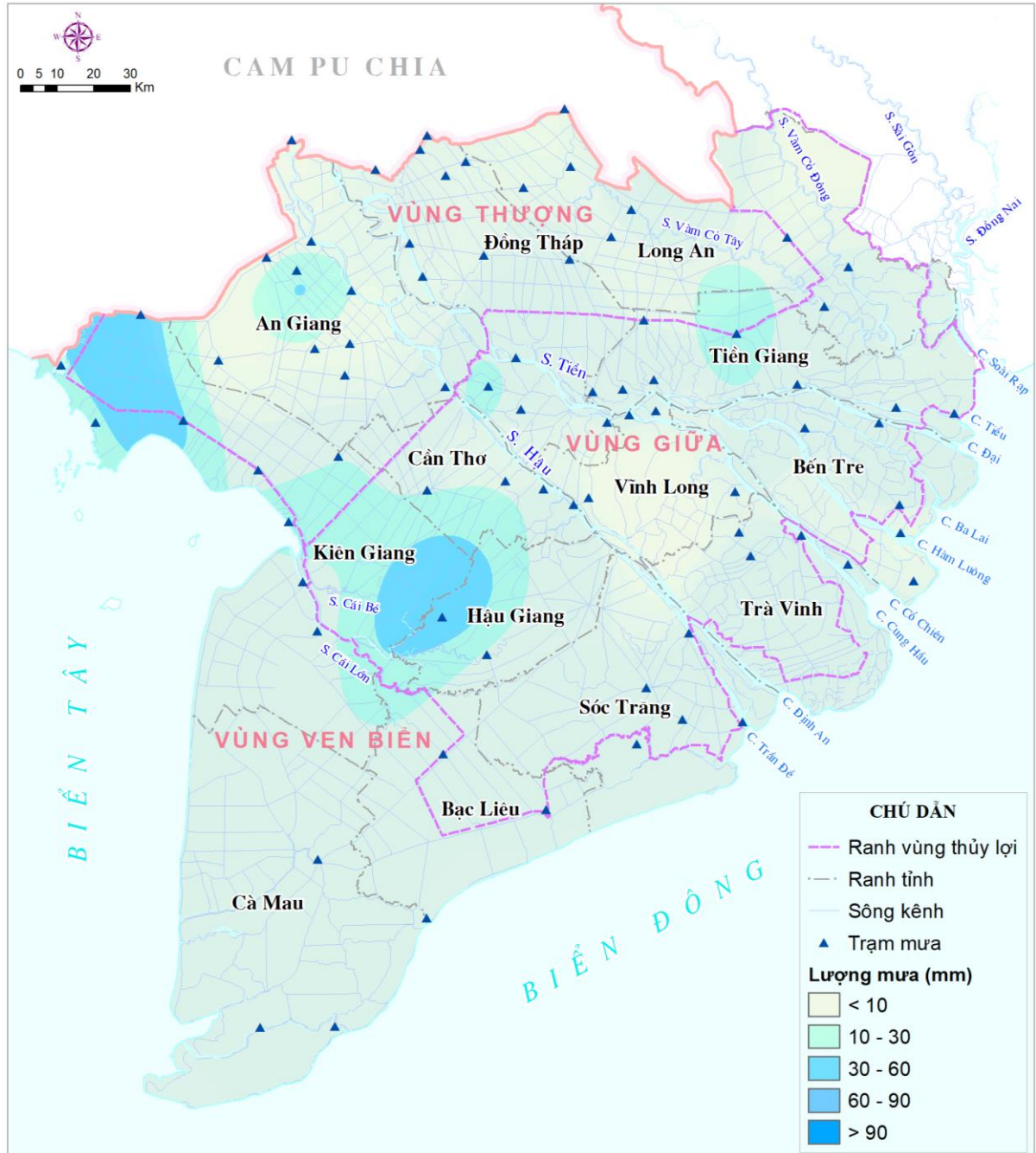
Lượng mưa lũy tích từ ngày 14 - 20/11/2024 trên vùng ĐBSCL ở mức khá rất phổ biến dưới 10 mm. Nhiều nơi không mưa [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

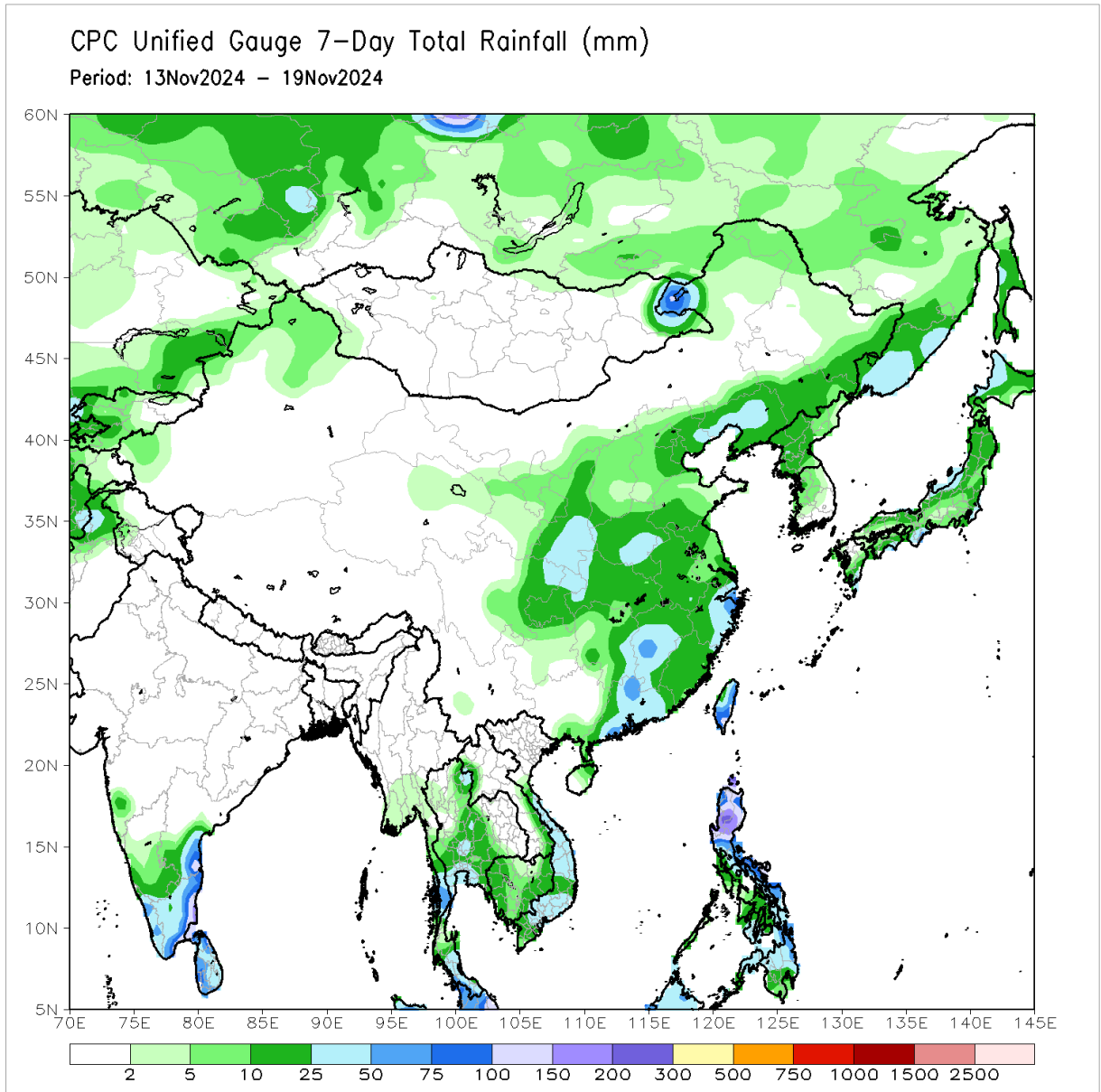
| TT | Trạm | Tỉnh | Mưa thực đo (mm) | | | | | | | Lũy tích tuần |
|----|-----------|------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------|
| | | | 14/11 | 15/11 | 16/11 | 17/11 | 18/11 | 19/11 | 20/11 | |
| 1 | Mộc Hóa | Long An | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Mỹ Tho | Tiền Giang | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 3 | Bến Tre | Bến Tre | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 4 | Trà Vinh | Trà Vinh | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 5 | Vĩnh Long | Vĩnh Long | 0,20 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,20 |
| 6 | Cao Lãnh | Đồng Tháp | 0,00 | 2,20 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,60 | 0,00 | 2,80 |
| 7 | Vị Thanh | Hậu Giang | 35,40 | 5,20 | 3,20 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 43,80 |
| 8 | Cần Thơ | Cần Thơ | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 9 | Sóc Trăng | Sóc Trăng | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 10 | Rạch Giá | Kiên Giang | 14,60 | 0,00 | 0,00 | 6,20 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 20,80 |

| TT | Trạm | Tỉnh | Mưa thực đo (mm) | | | | | | | Lũy tích tuần |
|-------------------|----------|----------|------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| | | | 14/11 | 15/11 | 16/11 | 17/11 | 18/11 | 19/11 | 20/11 | |
| 11 | Bạc Liêu | Bạc Liêu | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 12 | Cà Mau | Cà Mau | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Trung bình | | | 4,18 | 0,62 | 0,27 | 0,52 | 0,00 | 0,05 | 0,00 | 5,63 |

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 14 - 20/11/2024 trên vùng ĐBSCL

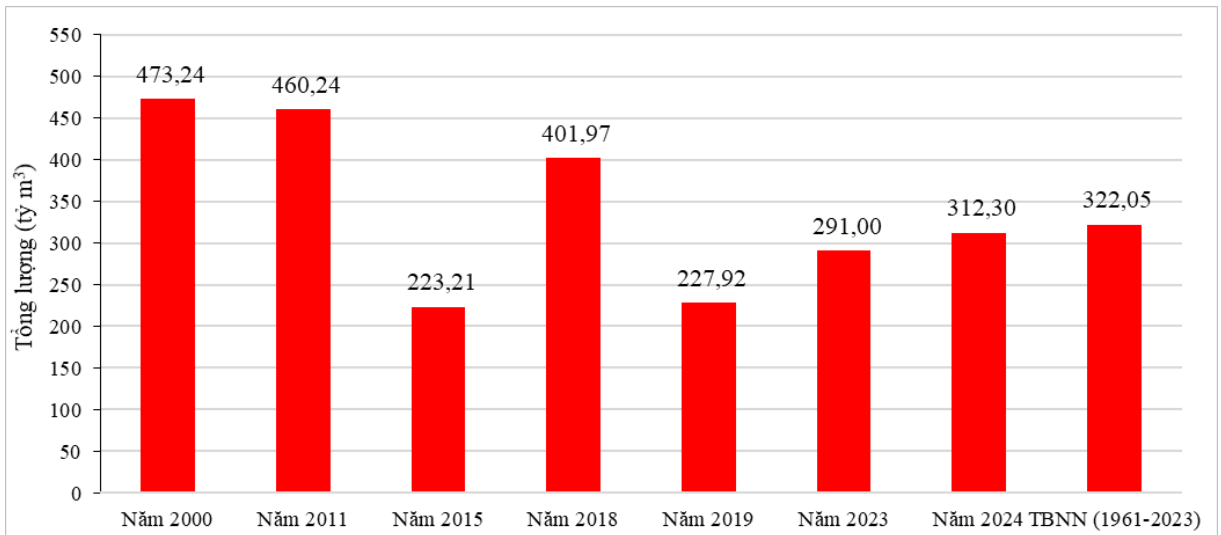


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ ngày 13 - 19/11/2024 trên lưu vực sông Mê Công

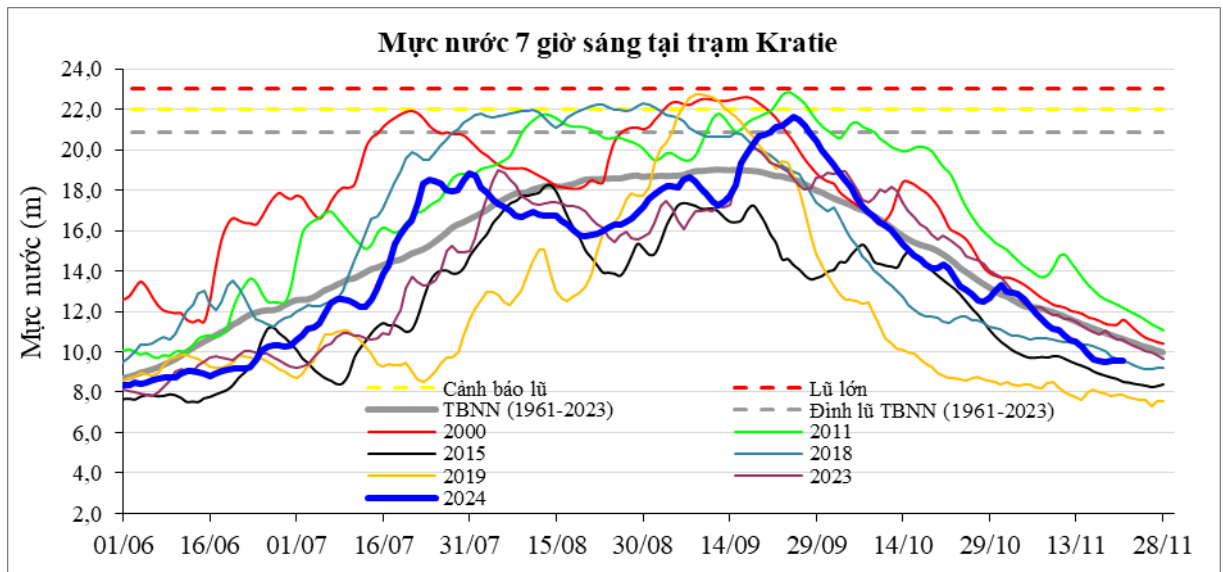
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 20/11/2024

Tại Kratie: Tổng lượng dòng chảy từ ngày 01/6 đến 21/11/2024 đạt 312,3 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 9,75 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 21,3 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 khoảng 84,38 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 89,09 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 14/11/2024

Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 10 cm/ngày. Đến ngày 21/11/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 9,57 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2023) 1,06 m; thấp hơn năm 2023 1,02 m; cao hơn năm 2019 1,72 m; cao hơn năm 2015 1,04 m; xấp xỉ năm 2018; thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 4].



Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 21/11/2024

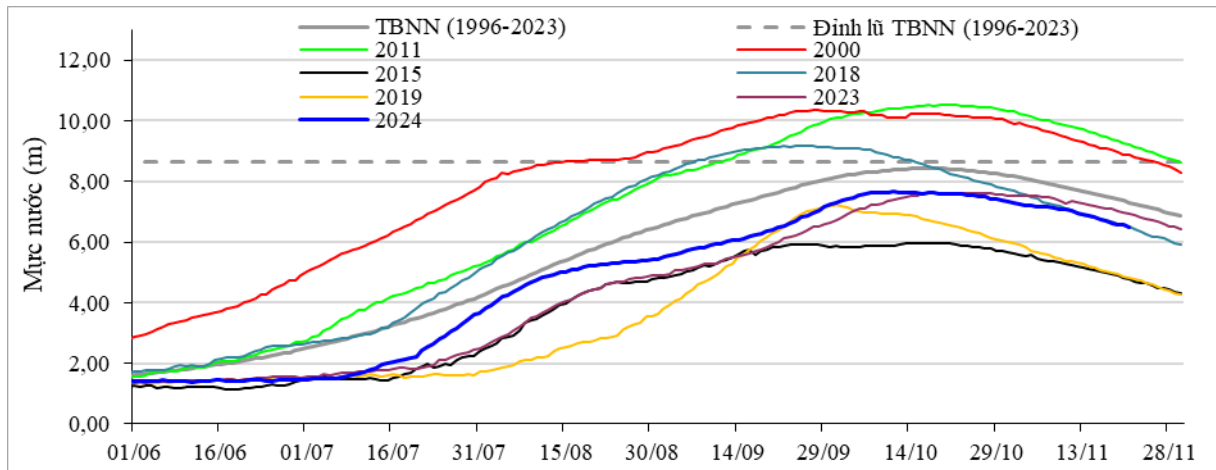
Tại Biển Hồ: Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 5 cm/ngày. Đến ngày 21/11/2024 mức nước đạt 6,51 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,8 m; thấp hơn năm 2023 0,41 m; cao hơn năm 2019 1,69 m; cao hơn năm 2015 1,73 m; xấp xỉ năm 2018; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ tuần qua giảm với cường suất trung bình 0,46 tỷ m³/ngày. Đến ngày 21/11/2024 dung tích đạt 31,06

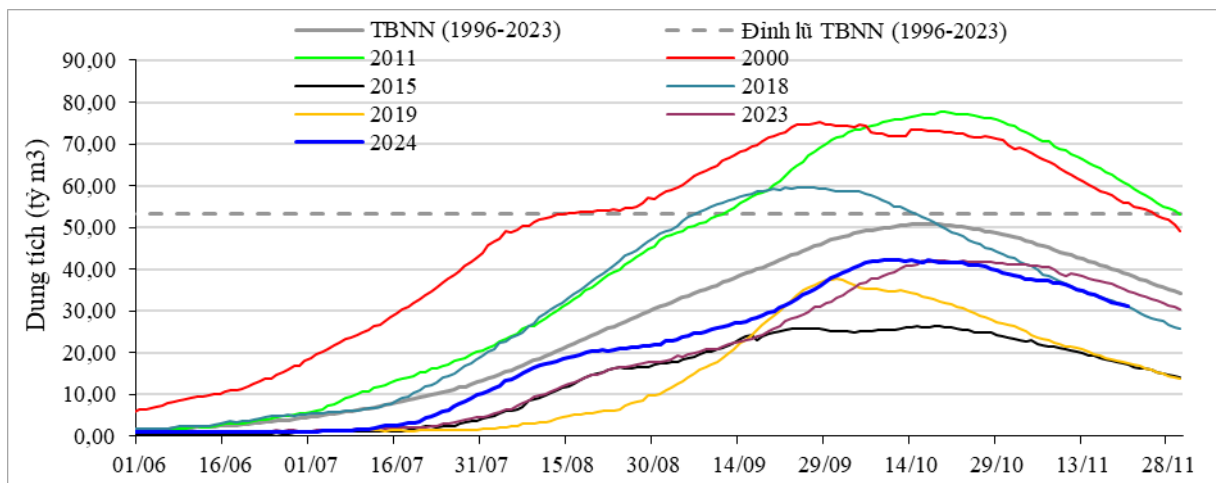
tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 7,66 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2023 3,73 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 13,69 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 13,95 tỷ m³; xấp xỉ năm 2018; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 21/11/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

| TT | Đặc trưng mực nước & dung tích | Mức nước và dung tích Biển Hồ | | | | | | | |
|----|--------------------------------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|------------------|
| | | 2024 | 2023 | 2019 | 2018 | 2015 | 2011 | 2000 | TBNN (1996-2023) |
| 1 | Mức nước (m) | 6,51 | 6,92 | 4,82 | 6,49 | 4,78 | 9,22 | 8,86 | 7,31 |
| | <i>So sánh cùng kỳ các năm</i> | | -0,41 | 1,69 | 0,02 | 1,73 | -2,71 | -2,35 | -0,80 |
| 2 | Dung tích (tỷ m ³) | 31,06 | 34,79 | 17,37 | 30,87 | 17,11 | 60,21 | 55,78 | 38,72 |
| | <i>So sánh cùng kỳ các năm</i> | | -3,73 | 13,69 | 0,19 | 13,95 | -29,15 | -24,72 | -7,66 |



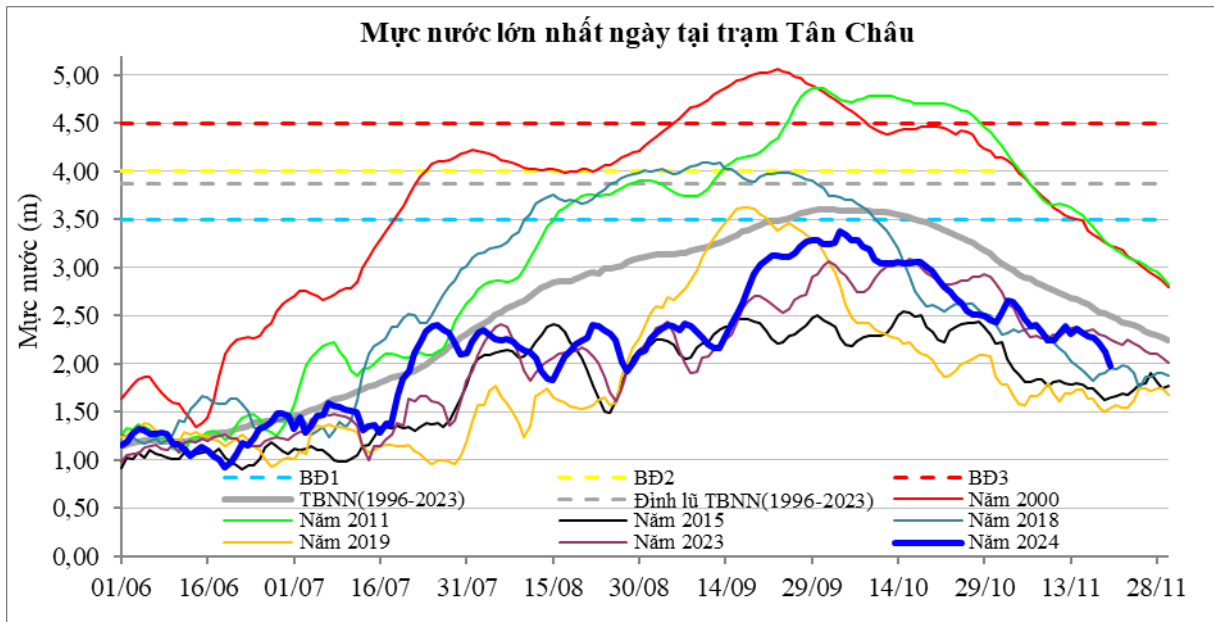
Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 21/11/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 21/11/2024

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất

trung bình 6,0 cm/ngày. Mức nước lớn nhất ngày 20/11/2024 đạt 1,98 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,52 m; thấp hơn năm 2023 0,27 m; cao hơn năm 2019 0,43 m; cao hơn năm 2015 0,33 m; xấp xỉ năm 2018; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 7 và Bảng 3].



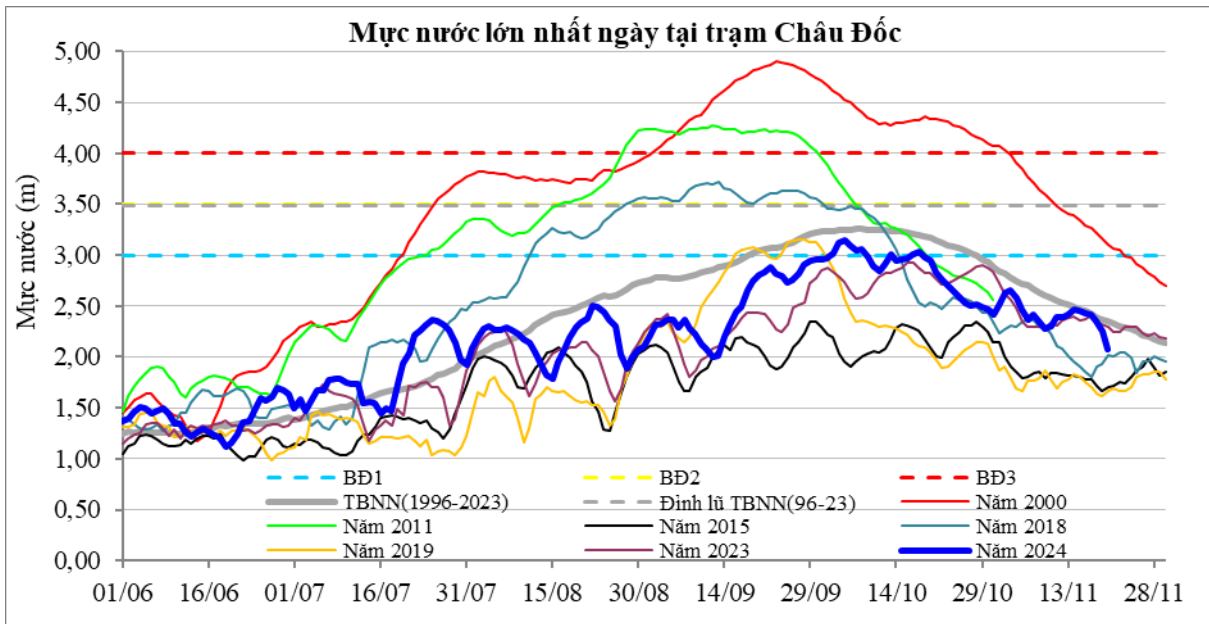
Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 20/11/2024

Bảng 3. Mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ ngày 14 - 20/11/2024

Đơn vị: m

| Ngày | 2024 | 2023 | 2019 | 2018 | 2015 | 2011 | 2000 | Hmax ngày TBNN (1996-2022) | Chênh lệch 2024-TBNN | Chênh lệch 2024-2023 |
|------------|------|------|------|------|------|------|------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| 14/11/2024 | 2,36 | 2,38 | 1,73 | 1,99 | 1,80 | 3,59 | 3,51 | 2,66 | -0,30 | -0,02 |
| 15/11/2024 | 2,32 | 2,33 | 1,73 | 1,93 | 1,79 | 3,55 | 3,49 | 2,64 | -0,32 | -0,01 |
| 16/11/2024 | 2,28 | 2,34 | 1,64 | 1,88 | 1,74 | 3,48 | 3,39 | 2,61 | -0,33 | -0,06 |
| 17/11/2024 | 2,27 | 2,36 | 1,64 | 1,83 | 1,74 | 3,42 | 3,35 | 2,58 | -0,31 | -0,09 |
| 18/11/2024 | 2,22 | 2,30 | 1,55 | 1,89 | 1,68 | 3,34 | 3,30 | 2,54 | -0,32 | -0,08 |
| 19/11/2024 | 2,13 | 2,29 | 1,51 | 1,90 | 1,63 | 3,28 | 3,27 | 2,52 | -0,39 | -0,16 |
| 20/11/2024 | 1,98 | 2,25 | 1,55 | 1,96 | 1,65 | 3,23 | 3,22 | 2,50 | -0,52 | -0,27 |

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 6,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 20/11/2024 đạt 2,08 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,27 m; thấp hơn năm 2023 0,22 m; cao hơn năm 2019 0,42 m; cao hơn năm 2015 0,38 m; xấp xỉ năm 2018; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 20/11/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 14 - 20/11/2024

Đơn vị: m

| Ngày | 2024 | 2023 | 2019 | 2018 | 2015 | 2011 | 2000 | Hmax ngày TBNN (1996-2022) | Chênh lệch 2024-TBNN | Chênh lệch 2024-2023 |
|------------|------|------|------|------|------|------|------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| 14/11/2024 | 2,46 | 2,40 | 1,83 | 1,95 | 1,82 | 3,23 | 3,39 | 2,49 | 0,03 | 0,06 |
| 15/11/2024 | 2,45 | 2,36 | 1,81 | 1,90 | 1,81 | 3,20 | 3,34 | 2,47 | 0,02 | 0,09 |
| 16/11/2024 | 2,43 | 2,37 | 1,75 | 1,86 | 1,78 | 3,14 | 3,29 | 2,45 | 0,02 | 0,06 |
| 17/11/2024 | 2,41 | 2,41 | 1,70 | 1,81 | 1,78 | 3,09 | 3,27 | 2,42 | 0,01 | 0,00 |
| 18/11/2024 | 2,35 | 2,32 | 1,64 | 1,90 | 1,72 | 3,01 | 3,21 | 2,39 | 0,04 | 0,03 |
| 19/11/2024 | 2,25 | 2,32 | 1,61 | 1,93 | 1,67 | 2,96 | 3,16 | 2,36 | 0,11 | -0,07 |
| 20/11/2024 | 2,08 | 2,30 | 1,66 | 2,02 | 1,70 | 2,90 | 3,10 | 2,35 | 0,27 | -0,22 |

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua ở mức thấp có xu thế giảm với cường suất 2,2 cm/ngày và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ ngày 14 - 20/11/2024 Thượng ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max thực đo | Xu thế |
|----|------------|-----------|----------|------------------|---------------|--------|
| 1 | Tân Châu* | Tân Châu | An Giang | S. Tiền | 2,36→1,98 | ↓ |
| 2 | Châu Đốc* | Châu Đốc | An Giang | S. Hậu | 2,46→2,08 | ↓ |
| 3 | Sông Trăng | Tân Hưng | Long An | K. Sông Trăng | 2,60→1,47 | ↓ |
| 4 | Vàm Đồn | Vĩnh Hưng | Long An | K. Cái Cỏ | 1,91→1,57 | ↓ |
| 5 | Tân Hưng | Tân Hưng | Long An | K. Hồng Ngự - LA | 1,90→1,66 | ↓ |

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max thực đo | Xu thế |
|----|---------------|----------------|------------|--------------------|---------------|--------|
| 6 | Vĩnh Hưng | Vĩnh Hưng | Long An | K. 28 | 1,77→1,62 | ↓ |
| 7 | Mộc Hoá | Kiến Tường | Long An | S. Vàm Cỏ Tây | 1,26→1,22 | ↓ |
| 8 | Tuyên Nhơn | Thạnh Hóa | Long An | S. Vàm Cỏ Tây | 1,14→1,12 | ↓ |
| 9 | T.Thới Hậu A | Hồng Ngự | Đồng Tháp | S. Sở Thượng | 2,38→2,21 | ↓ |
| 10 | Dinh Bà | Tân Hồng | Đồng Tháp | K. Sở Hạ | 1,98→1,85 | ↓ |
| 11 | Tân Hồng | Tân Hồng | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên | 1,98→1,85 | ↓ |
| 12 | Tân Công Sính | Tam Nông | Đồng Tháp | K. Hồng Kỳ | - | |
| 13 | An Long | Tam Nông | Đồng Tháp | K. Đồng Tiến | 2,36→2,11 | ↓ |
| 14 | Trường Xuân | Tháp Mười | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên | 1,63→1,58 | ↓ |
| 15 | Mỹ An | Tháp Mười | Đồng Tháp | K. NV Tiếp | 1,55→1,61 | ↑ |
| 16 | Xuân Tô | Tịnh Biên | An Giang | K. Vĩnh Tế | 1,48→1,22 | ↓ |
| 17 | Khánh An | An Phú | An Giang | S. Bình Ghi | 2,81→2,47 | ↓ |
| 18 | Tri Tôn | Tri Tôn | An Giang | K. Tri Tôn | 1,22→1,14 | ↓ |
| 19 | Vàm Nao | Phú Tân | An Giang | S. Vàm Nao | 2,32→2,00 | ↓ |
| 20 | Long Xuyên | TP. Long Xuyên | An Giang | S. Hậu | 2,34→2,08 | ↓ |
| 21 | Núi Sập | Thoại Sơn | An Giang | K. RG - Long Xuyên | - | |
| 22 | Vĩnh Điều | Giang Thành | Kiên Giang | K. Vĩnh Tế | 0,91→0,79 | ↓ |
| 23 | Hòa Điền | Kiên Lương | Kiên Giang | K. RG - Hà Tiên | - | |
| 24 | Ba Thê | Hòn Đất | Kiên Giang | K. Ba Thê | - | |

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất 2,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ ngày 14 - 20/11/2024 vùng Giữa ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max thực đo | Xu thế |
|----|-----------|---------------|------------|---------------------|---------------|--------|
| 1 | Cần Thơ | Q. Ninh Kiều | Cần Thơ | S. Hậu | 2,08→1,85 | ↓ |
| 2 | Mỹ Thuận | TP. Vĩnh Long | Vĩnh Long | S. Tiền | 1,92→1,69 | ↓ |
| 3 | Tân Lập | Thủ Thừa | Long An | K. Bo Bo | 1,68→1,50 | ↓ |
| 4 | Bến Lức | Bến Lức | Long An | S. Vàm Cỏ Đông | 1,71→1,54 | ↓ |
| 5 | Tân An | TP. Tân An | Long An | S. Vàm Cỏ Tây | 1,64→1,46 | ↓ |
| 6 | Cai Lậy | Cai Lậy | Tiền Giang | K. 12 | 1,65→1,53 | ↓ |
| 7 | Long Định | Châu Thành | Tiền Giang | K. Nguyễn Tấn Thành | 1,29→1,39 | ↑ |
| 8 | Mỹ Tho | TP. Mỹ Tho | Tiền Giang | S. Tiền | 1,80→1,57 | ↓ |
| 9 | Vàm Kênh | Gò Công Đông | Tiền Giang | S. Cửa Tiểu | 1,61→1,37 | ↓ |

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max thực đo | Xu thế |
|----|-------------|-------------|------------|--------------------|---------------|--------|
| 10 | Chợ Lách | Chợ Lách | Bến Tre | S. Hàm Luông | 1,94→1,69 | ↓ |
| 11 | Mỹ Hóa | TP. Bến Tre | Bến Tre | S. Hàm Luông | 1,80→1,60 | ↓ |
| 12 | G1 | Châu Thành | Bến Tre | S. Giao Hòa | - | |
| 13 | Cao Lãnh | Cao Lãnh | Đồng Tháp | S. Tiền | 2,13→1,89 | ↓ |
| 14 | Lai Vung | Lai Vung | Đồng Tháp | K. Hòa Long | 2,34→2,08 | ↓ |
| 15 | Ba Càng | Tam Bình | Vĩnh Long | S. Ba Càng | 1,34→1,48 | ↑ |
| 16 | G2 | Vũng Liêm | Vĩnh Long | S. Măng Thít | - | |
| 17 | G3 | Trà Ôn | Vĩnh Long | S. Măng Thít | - | |
| 18 | G4 | Càng Long | Trà Vinh | S. An Trường | - | |
| 19 | Tân Hiệp | Tân Hiệp | Kiên Giang | K. Cái Sắn | 0,99→0,95 | ↓ |
| 20 | Ô Môn | Q. Ô Môn | Cần Thơ | K. Ô Môn | 1,94→2,16 | ↑ |
| 21 | Cờ Đỏ | Cờ Đỏ | Cần Thơ | K. Thốt Nốt | 1,52→1,27 | ↓ |
| 22 | Vị Thanh | Vị Thanh | Hậu Giang | K. Xà No | 1,31→0,95 | ↓ |
| 23 | Phụng Hiệp | TX. Ngã Bảy | Hậu Giang | S. Cái Côn | 1,70→1,59 | ↓ |
| 24 | Đại Ngãi | Long Phú | Sóc Trăng | S. Hậu | 2,03→1,61 | ↓ |
| 25 | G5 | Ngã Năm | Sóc Trăng | K. QL - Phụng Hiệp | - | |
| 26 | Phước Long | Phước Long | Bạc Liêu | K. QL - Phụng Hiệp | 0,98→0,95 | ↓ |
| 27 | Giồng Riềng | Giồng Riềng | Kiên Giang | K. Nước Mặn | - | |

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế giảm nhẹ và biến đổi theo triều [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ ngày 14 - 20/11/2024 vùng Ven Biển ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max thực đo | Xu thế |
|----|----------|--------------|-----------|------------------|---------------|--------|
| 1 | Bình Đại | Bình Đại | Bến Tre | S. Cửa Đại | 1,83→1,60 | ↓ |
| 2 | An Thuận | Ba Tri | Bến Tre | S. Hàm Luông | 1,82→1,61 | ↓ |
| 3 | Bến Trại | Thạnh Phú | Bến Tre | S. Cỏ Chiên | 1,90→1,69 | ↓ |
| 4 | Trà Vinh | Châu Thành | Trà Vinh | S. Cỏ Chiên | 2,01→1,77 | ↓ |
| 5 | VB1 | Duyên Hải | Trà Vinh | K. Quan Chánh Bó | - | |
| 6 | Trần Đề | Trần Đề | Sóc Trăng | S. Mỹ Thanh | 2,34→2,00 | ↓ |
| 7 | VB2 | Vĩnh Châu | Sóc Trăng | S. Mỹ Thanh | - | |
| 8 | VB4 | Giá Rai | Bạc Liêu | K. CM - Bạc Liêu | - | |
| 9 | VB3 | TP. Bạc Liêu | Bạc Liêu | S. Bạc Liêu | - | |
| 10 | Cà Mau | Tp. Cà Mau | Cà Mau | S. Gành Hào | 0,91→1,10 | ↑ |

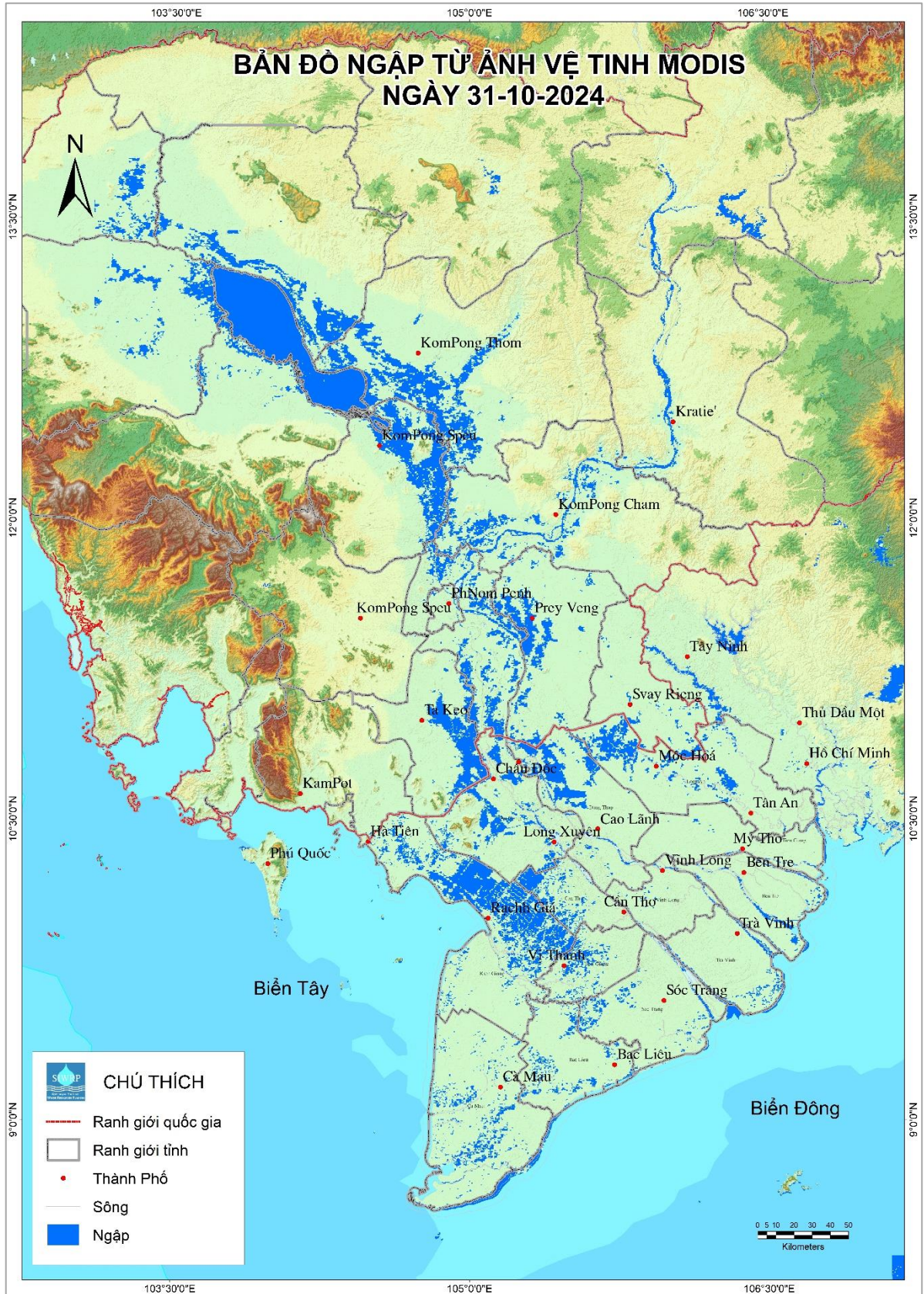
| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max thực đo | Xu thế |
|----|----------|---------------|------------|------------------|---------------|--------|
| 11 | Năm Căn | Ngọc Hiển | Cà Mau | S. Cửa Lớn | 1,83→1,67 | ↓ |
| 12 | Sông Đốc | Trần Văn Thời | Cà Mau | S. Ông Đốc | 0,92→1,26 | ↑ |
| 13 | VB5 | Thới Bình | Cà Mau | S. Trẹm | - | |
| 14 | Rạch Giá | TP. Rạch Giá | Kiên Giang | S. Kiên | 0,77→0,69 | ↓ |
| 15 | Xẻo Rô | Châu Thành | Kiên Giang | S. Cái Lớn | 0,70→1,07 | ↑ |
| 16 | Vàm Răng | Hòn Đất | Kiên Giang | K. RG - Hà Tiên | 0,89→0,83 | ↓ |
| 17 | Vàm Rây | Hòn Đất | Kiên Giang | K. HT - Rạch Giá | 1,18→1,00 | ↓ |
| 18 | VB7 | An Minh | Kiên Giang | K. Cán Gáo | - | |
| 19 | VB6 | Vĩnh Thuận | Kiên Giang | S. Cái Lớn | - | |

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 31/10/2024 cho thấy ngập vẫn duy trì ở mức khá rộng trên các khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia, các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười và vùng Tứ giác Long Xuyên, một số ô bao KSL cả năm không sản xuất vụ Thu Đông để xả lũ vào đồng ruộng như trong HTTL Bắc Vàm Nao. Diện tích ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia. Diện tích ngập giảm so với ảnh ngập 8 ngày vào ngày 23/11/2024.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 31/10/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Tổng diện tích xuống giống lúa Thu Đông ở ĐBSCL là 709.653 ha, vượt kế hoạch 9.653 ha. Đến nay, đa phần các tỉnh đã thực hiện thu hoạch với tổng diện tích khoảng 396.520 ha, tương đương 56% diện tích xuống giống.

Kế hoạch xuống giống lúa vụ Đông Xuân năm 2024 – 2025 là 1.464.789 ha, ít hơn diện tích xuống giống năm 2023 (1.474.289 ha). Tính đến 16/11/2024, toàn đồng bằng đã xuống giống được 360.873 ha, tương đương khoảng 25% kế hoạch. Đa phần các tỉnh đã thực hiện xuống giống trừ Bến Tre và Trà Vinh, trong đó nhiều nhất ở các tỉnh Sóc Trăng, Đồng Tháp và Long An [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 16/11/2024 ở vùng ĐBSCL

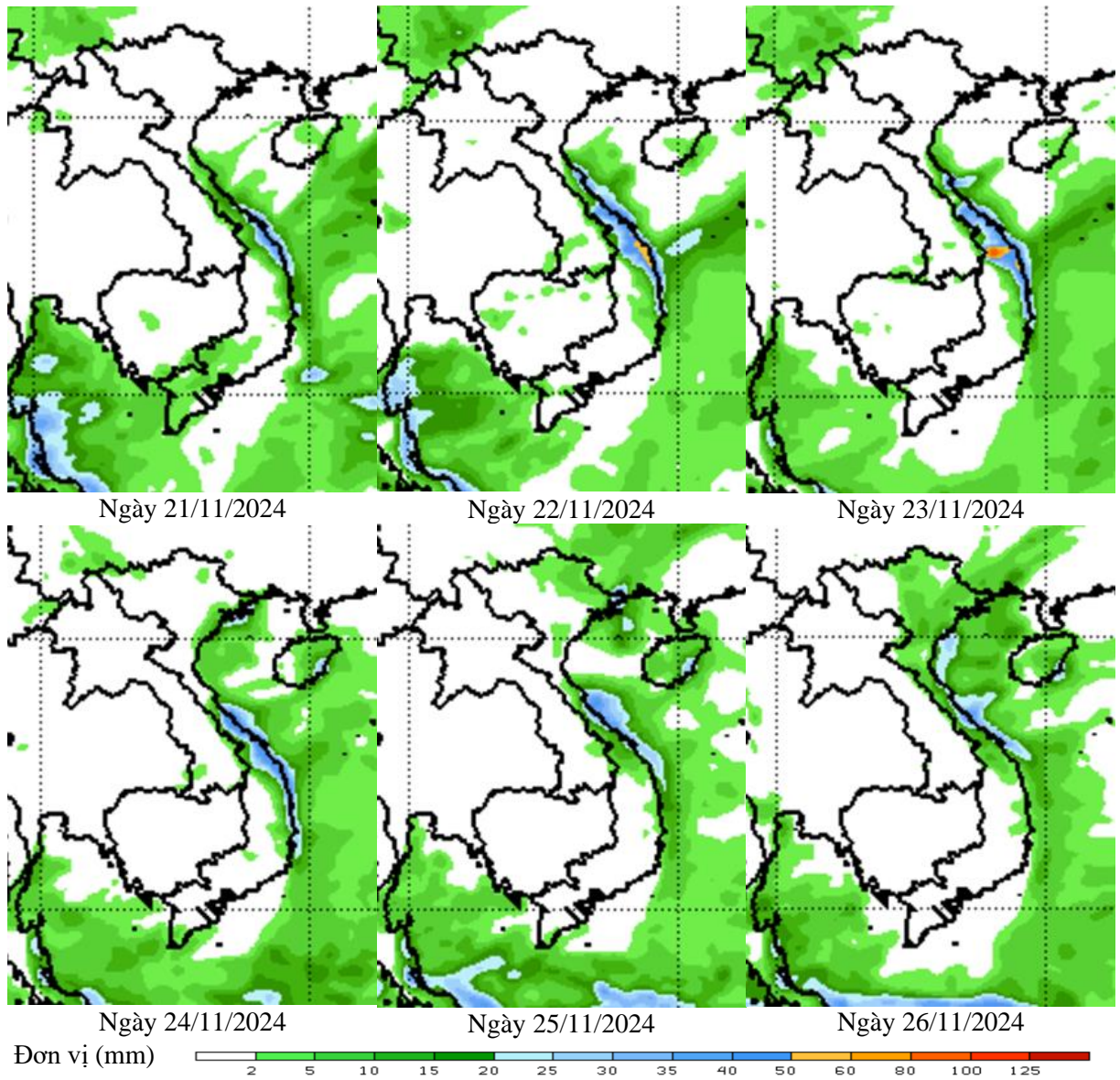
| TT | Địa phương | Vụ Thu Đông (ha) | | | | Vụ Đông Xuân (ha) | | |
|-------------|------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|-----------|
| | | Kế hoạch xuống giống | Xuống giống | Thu hoạch | Chưa thu hoạch | Kế hoạch xuống giống | Xuống giống | Thu hoạch |
| 1 | Long An | 65.000 | 79.629 | 30.442 | 49.187 | 224.200 | 60.850 | 0 |
| 2 | Tiền Giang | 2.000 | 12.524 | 0 | 12.524 | 47.395 | 22.032 | 0 |
| 3 | Bến Tre | 8.000 | 704 | 0 | 704 | 1.838 | 0 | 0 |
| 4 | Trà Vinh | 70.000 | 71.289 | 1.058 | 70.231 | 52.693 | 0 | 0 |
| 5 | Vĩnh Long | 40.000 | 35.397 | 31.541 | 3.856 | 40.000 | 11.628 | 0 |
| 6 | Đồng Tháp | 120.000 | 120.438 | 91.002 | 29.436 | 189.000 | 73.694 | 0 |
| 7 | An Giang | 160.000 | 158.748 | 50.929 | 107.819 | 228.527 | 8.605 | 0 |
| 8 | Kiên Giang | 85.000 | 95.584 | 94.022 | 1.562 | 281.000 | 40.573 | 0 |
| 9 | Cần Thơ | 68.000 | 68.521 | 68.521 | 0 | 74.188 | 28.609 | 0 |
| 10 | Hậu Giang | 36.000 | 27.740 | 25.901 | 1.839 | 74.200 | 2.938 | 0 |
| 11 | Sóc Trăng | 2.000 | 5.247 | 3.105 | 2.142 | 169.000 | 85.354 | 0 |
| 12 | Bạc Liêu | 44.000 | 33.833 | 0 | 33.833 | 47.475 | 7.453 | 0 |
| 13 | Cà Mau | 0 | 0 | 0 | 0 | 35.273 | 19.138 | 0 |
| Tổng | | 700.000 | 709.653 | 396.520 | 313.133 | 1.464.789 | 360.873 | 0 |

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THƯỢNG NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức rất thấp, hầu như không mưa [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 21 - 26/11/2024 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL lũy tích trong 5 ngày tới ở mức thấp phổ biến từ 20-30 mm và có xu thế tăng trong 5 ngày tới [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 5 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

| TT | Trạm | Tỉnh | Mưa dự báo 5 ngày tới (mm) | | | | | Tổng lượng mưa |
|----|-----------|------------|----------------------------|-------|-------|-------|-------|----------------|
| | | | 21/11 | 22/11 | 23/11 | 24/11 | 25/11 | |
| 1 | Thạnh Hóa | Long An | 2,40 | 0,00 | 4,50 | 1,30 | 3,90 | 12,10 |
| 2 | Mỹ Tho | Tiền Giang | 3,90 | 0,00 | 7,00 | 5,00 | 2,40 | 18,30 |
| 3 | Bến Tre | Bến Tre | 1,80 | 0,00 | 6,00 | 5,00 | 3,30 | 16,10 |
| 4 | Trà Vinh | Trà Vinh | 0,20 | 0,00 | 0,50 | 7,70 | 11,70 | 20,10 |
| 5 | Vĩnh Long | Vĩnh Long | 9,20 | 0,00 | 2,50 | 3,70 | 7,30 | 22,70 |
| 6 | Cao Lãnh | Đồng Tháp | 11,50 | 0,20 | 2,60 | 4,20 | 6,50 | 25,00 |
| 7 | Vị Thanh | Hậu Giang | 3,60 | 0,00 | 2,10 | 3,30 | 10,60 | 19,60 |
| 8 | Cần Thơ | Cần Thơ | 4,90 | 0,00 | 3,60 | 2,40 | 11,50 | 22,40 |

| TT | Trạm | Tỉnh | Mưa dự báo 5 ngày tới (mm) | | | | | Tổng lượng mưa |
|-------------------|-----------|------------|----------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|----------------|
| | | | 21/11 | 22/11 | 23/11 | 24/11 | 25/11 | |
| 9 | Sóc Trăng | Sóc Trăng | 5,50 | 0,20 | 1,00 | 11,80 | 18,40 | 36,90 |
| 10 | Rạch Giá | Kiên Giang | 1,80 | 1,50 | 4,40 | 4,10 | 4,40 | 16,20 |
| 11 | Bạc Liêu | Bạc Liêu | 4,40 | 0,40 | 3,30 | 10,50 | 23,60 | 42,20 |
| 12 | Cà Mau | Cà Mau | 4,30 | 0,40 | 9,40 | 10,10 | 20,90 | 45,10 |
| Trung bình | | | 4,46 | 0,23 | 3,91 | 5,76 | 10,38 | 24,73 |

Nguồn: <https://www.windy.com>

2.2 Dự báo mực nước thủy triều

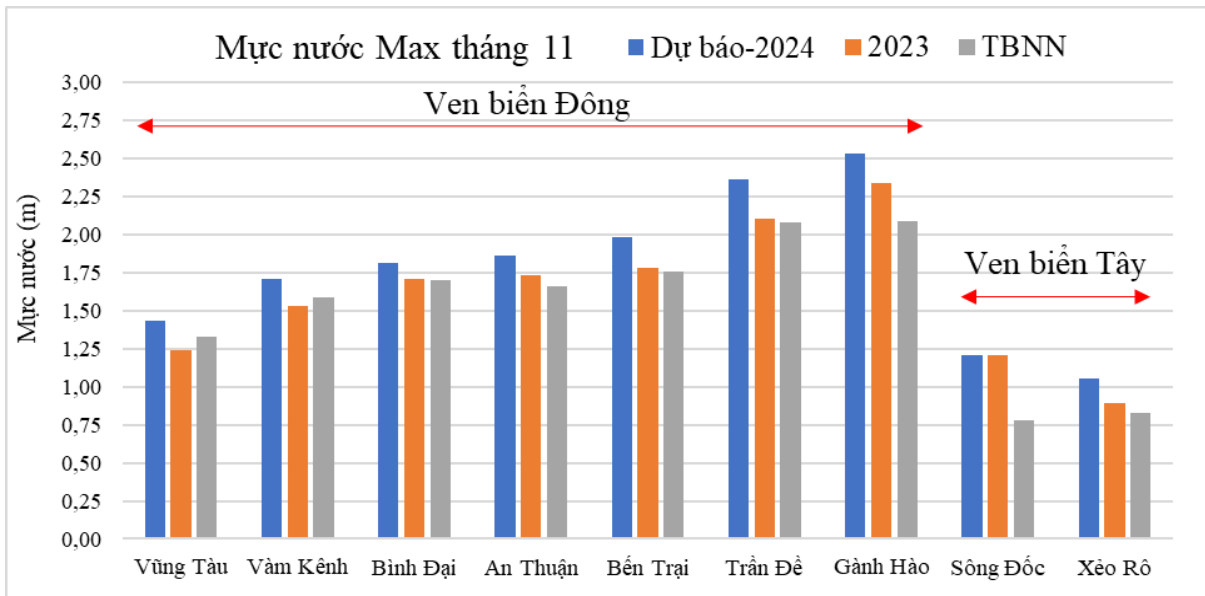
Thủy triều hiện đang ở mức thấp và có xu thế tăng trong tuần tới. Đặc trưng triều dự báo trong tháng 11 trên khu vực ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào, trên khu vực ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Xẻo Rô. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,53 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (1,43 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,36 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-1,45 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào các ngày 16 - 18/11/2024, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào các ngày 17-18/10/2024. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (1,21 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (1,05 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,31 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,30 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 18-19/11/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào các ngày 17 - 18/11/2024 [xem Bảng 10].

Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 11 năm 2024

| STT | Trạm | Hmax (m) | Ngày đạt Hmax | Hmin (m) | Ngày đạt Hmin |
|-----|----------|----------|---------------|----------|---------------|
| 1 | Vũng Tàu | 1,43 | 17/11 | -2,36 | 18/11 |
| 2 | Vàm Kênh | 1,71 | 17/11 | -1,87 | 18/11 |
| 3 | Bình Đại | 1,81 | 16/11 | -1,90 | 18/11 |
| 4 | An Thuận | 1,86 | 18/11 | -1,73 | 18/11 |
| 5 | Bến Trại | 1,98 | 18/11 | -1,52 | 18/11 |
| 6 | Trần Đề | 2,36 | 17/11 | -1,45 | 17/11 |
| 7 | Gành Hào | 2,53 | 18/11 | -1,57 | 17/11 |
| 8 | Sông Đốc | 1,21 | 19/11 | 0,30 | 17/11 |
| 9 | Xẻo Rô | 1,05 | 18/11 | -0,31 | 18/11 |

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 11 năm 2024 cao hơn so với TBNN, phổ biến cao hơn năm 2023. Chỉ riêng trạm Sông Đốc khu vực ven biển Tây đỉnh triều dự báo bằng năm 2023 [xem Hình 11].



Hình 11. Mức nước dự báo Max tháng 11 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 12].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 12. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ ngày 21/11 đến 30/11/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước các trạm thuộc khu vực Đồng Tháp Mười giảm với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày. Mực nước các trạm thuộc khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max dự báo | Xu thế |
|----|---------------|----------------|------------|--------------------|--------------|--------|
| 1 | Tân Châu* | Tân Châu | An Giang | S. Tiền | 2,00→1,93 | ↓ |
| 2 | Châu Đốc* | Châu Đốc | An Giang | S. Hậu | 2,06→1,93 | ↓ |
| 3 | Sông Trăng | Tân Hưng | Long An | K. Sông Trăng | 1,42→1,14 | ↓ |
| 4 | Vàm Đồn | Vĩnh Hưng | Long An | K. Cái Cỏ | 1,52→1,21 | ↓ |
| 5 | Tân Hưng | Tân Hưng | Long An | K. Hồng Ngự - LA | 1,60→1,31 | ↓ |
| 6 | Vĩnh Hưng | Vĩnh Hưng | Long An | K. 28 | 1,57→1,26 | ↓ |
| 7 | Mộc Hoá | Kiến Tường | Long An | S. Vàm Cỏ Tây | 1,17→0,83 | ↓ |
| 8 | Tuyên Nhơn | Thanh Hóa | Long An | S. Vàm Cỏ Tây | 1,07→0,76 | ↓ |
| 9 | T.Thới Hậu A | Hồng Ngự | Đồng Tháp | S. Sờ Thượng | 2,17→1,86 | ↓ |
| 10 | Dinh Bà | Tân Hồng | Đồng Tháp | K. Sờ Hạ | 1,78→1,55 | ↓ |
| 11 | Tân Hồng | Tân Hồng | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên | 1,78→1,54 | ↓ |
| 12 | Tân Công Sính | Tam Nông | Đồng Tháp | K. Hồng Kỳ | 1,73→1,52 | ↓ |
| 13 | An Long | Tam Nông | Đồng Tháp | K. Đồng Tiến | 2,12→1,82 | ↓ |
| 14 | Trường Xuân | Tháp Mười | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên | 1,51→1,18 | ↓ |
| 15 | Mỹ An | Tháp Mười | Đồng Tháp | K. NV Tiếp | 1,42→1,18 | ↓ |
| 16 | Xuân Tô | Tịnh Biên | An Giang | K. Vĩnh Tế | 1,15→0,93 | ↓ |
| 17 | Khánh An | An Phú | An Giang | S. Bình Ghi | 2,44→2,13 | ↓ |
| 18 | Tri Tôn | Tri Tôn | An Giang | K. Tri Tôn | 1,13→0,89 | ↓ |
| 19 | Vàm Nao | Phú Tân | An Giang | S. Vàm Nao | 1,91→2,24 | ↑ |
| 20 | Long Xuyên | TP. Long Xuyên | An Giang | S. Hậu | 2,01→1,84 | ↓ |
| 21 | Núi Sập | Thoại Sơn | An Giang | K. RG - Long Xuyên | 1,09→0,85 | ↓ |
| 22 | Vĩnh Điều | Giang Thành | Kiên Giang | K. Vĩnh Tế | 0,77→0,54 | ↓ |
| 23 | Hòa Điền | Kiên Lương | Kiên Giang | K. RG - Hà Tiên | 0,65→0,40 | ↓ |
| 24 | Ba Thê | Hòn Đất | Kiên Giang | K. Ba Thê | 1,12→0,88 | ↓ |

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước các trạm vùng Giữa có xu thế giảm đến ngày 26/11/2024 với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max dự báo | Xu thế |
|----|---------|--------------|---------|-----------|--------------|--------|
| 1 | Cần Thơ | Q. Ninh Kiều | Cần Thơ | S. Hậu | 1,53→1,72 | ↑ |

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max dự báo | Xu thế |
|----|-------------|---------------|------------|---------------------|--------------|--------|
| 2 | Mỹ Thuận | TP. Vĩnh Long | Vĩnh Long | S. Tiền | 1,53→1,76 | ↑ |
| 3 | Tân Lập | Thủ Thừa | Long An | K. Bo Bo | 1,45→1,22 | ↓ |
| 4 | Bến Lức | Bến Lức | Long An | S. Vàm Cỏ Đông | 1,41→1,35 | ↓ |
| 5 | Tân An | TP. Tân An | Long An | S. Vàm Cỏ Tây | 1,34→1,26 | ↓ |
| 6 | Cai Lậy | Cai Lậy | Tiền Giang | K. 12 | 1,43→1,17 | ↓ |
| 7 | Long Định | Châu Thành | Tiền Giang | K. Nguyễn Tấn Thành | 0,97→1,12 | ↑ |
| 8 | Mỹ Tho | TP. Mỹ Tho | Tiền Giang | S. Tiền | 1,36→1,50 | ↑ |
| 9 | Vàm Kênh | Gò Công Đông | Tiền Giang | S. Cửa Tiểu | 1,11→1,21 | ↑ |
| 10 | Chợ Lách | Chợ Lách | Bến Tre | S. Hàm Luông | 1,41→1,58 | ↑ |
| 11 | Mỹ Hóa | TP. Bến Tre | Bến Tre | S. Hàm Luông | 1,40→1,50 | ↑ |
| 12 | G1 | Châu Thành | Bến Tre | S. Giao Hòa | 1,50→1,62 | ↑ |
| 13 | Cao Lãnh | Cao Lãnh | Đồng Tháp | S. Tiền | 1,81→1,74 | ↓ |
| 14 | Lai Vung | Lai Vung | Đồng Tháp | K. Hòa Long | 1,98→1,91 | ↓ |
| 15 | Ba Càng | Tam Bình | Vĩnh Long | S. Ba Càng | 1,10→1,25 | ↑ |
| 16 | G2 | Vũng Liêm | Vĩnh Long | S. Măng Thít | 1,66→1,59 | ↓ |
| 17 | G3 | Trà Ôn | Vĩnh Long | S. Măng Thít | 1,66→1,80 | ↑ |
| 18 | G4 | Càng Long | Trà Vinh | S. An Trường | 1,63→1,74 | ↑ |
| 19 | Tân Hiệp | Tân Hiệp | Kiên Giang | K. Cái Sắn | 0,93→0,71 | ↓ |
| 20 | Ô Môn | Q. Ô Môn | Cần Thơ | K. Ô Môn | 1,87→1,75 | ↓ |
| 21 | Cờ Đỏ | Cờ Đỏ | Cần Thơ | K. Thốt Nốt | 1,23→0,96 | ↓ |
| 22 | Vị Thanh | Vị Thanh | Hậu Giang | K. Xà No | 0,93→0,58 | ↓ |
| 23 | Phụng Hiệp | TX. Ngã Bảy | Hậu Giang | S. Cái Côn | 1,30→1,55 | ↑ |
| 24 | Đại Ngãi | Long Phú | Sóc Trăng | S. Hậu | 1,22→1,43 | ↑ |
| 25 | G5 | Ngã Năm | Sóc Trăng | K. QL - Phụng Hiệp | 1,12→0,92 | ↓ |
| 26 | Phước Long | Phước Long | Bạc Liêu | K. QL - Phụng Hiệp | 0,95→0,72 | ↓ |
| 27 | Giồng Riềng | Giồng Riềng | Kiên Giang | K. Nước Mặn | 0,91→0,65 | ↓ |

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển DBSCL

Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm đến ngày 25-26/11/2024 với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày. Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm | Huyện | Tỉnh | Sông/kênh | H_max dự báo | Xu thế |
|----|----------|---------------|------------|------------------|--------------|--------|
| 1 | Bình Đại | Bình Đại | Bến Tre | S. Cửa Đại | 1,34→1,44 | ↑ |
| 2 | An Thuận | Ba Tri | Bến Tre | S. Hàm Luông | 1,31→1,46 | ↑ |
| 3 | Bến Trại | Thanh Phú | Bến Tre | S. Cổ Chiên | 1,40→1,49 | ↑ |
| 4 | Trà Vinh | Châu Thành | Trà Vinh | S. Cổ Chiên | 1,59→1,53 | ↓ |
| 5 | VB1 | Duyên Hải | Trà Vinh | K. Quan Chánh Bó | 1,52→1,68 | ↑ |
| 6 | Trần Đề | Trần Đề | Sóc Trăng | S. Mỹ Thanh | 1,61→1,81 | ↑ |
| 7 | VB2 | Vĩnh Châu | Sóc Trăng | S. Mỹ Thanh | 1,73→1,90 | ↑ |
| 8 | VB4 | Giá Rai | Bạc Liêu | K. CM - Bạc Liêu | 1,95→1,62 | ↓ |
| 9 | VB3 | TP. Bạc Liêu | Bạc Liêu | S. Bạc Liêu | 1,59→1,91 | ↑ |
| 10 | Cà Mau | Tp. Cà Mau | Cà Mau | S. Gành Hào | 1,09→0,94 | ↓ |
| 11 | Năm Căn | Ngọc Hiển | Cà Mau | S. Cửa Lớn | 1,26→1,59 | ↑ |
| 12 | Sông Đốc | Trần Văn Thời | Cà Mau | S. Ông Đốc | 1,02→0,69 | ↓ |
| 13 | VB5 | Thới Bình | Cà Mau | S. Trẹm | 0,90→0,78 | ↓ |
| 14 | Rạch Giá | TP. Rạch Giá | Kiên Giang | S. Kiên | 0,66→0,45 | ↓ |
| 15 | Xẻo Rô | Châu Thành | Kiên Giang | S. Cái Lớn | 0,83→0,40 | ↓ |
| 16 | Vàm Răng | Hòn Đất | Kiên Giang | K. RG - Hà Tiên | 0,81→0,65 | ↓ |
| 17 | Vàm Rây | Hòn Đất | Kiên Giang | K. HT - Rạch Giá | 1,05→0,86 | ↓ |
| 18 | VB7 | An Minh | Kiên Giang | K. Cán Gáo | 0,73→0,62 | ↓ |
| 19 | VB6 | Vĩnh Thuận | Kiên Giang | S. Cái Lớn | 0,89→0,62 | ↓ |

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Đến nay đã bước vào thời kỳ cuối mùa lũ, mưa lũ thượng nguồn sông Mê Công đã giảm xuống thấp. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức thấp và có xu thế giảm mạnh, hiện ở mức thấp hơn khá nhiều so với TBNN và năm 2023, chỉ cao hơn năm 2019 và 2015.

Mực nước trên ĐBSCL đã xuống thấp và biến đổi mạnh theo triều cường. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế giảm. Mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế giảm và biến đổi theo triều.

Mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công và ĐBSCL trong tuần tới ở mức rất thấp hầu như không mưa; thủy triều hiện ở mức thấp và dự báo có xu thế tăng trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới, mực nước nội đồng vùng Thượng ở mức thấp và có xu thế giảm; vùng Giữa và vùng Ven Biển có xu thế giảm đến các ngày 25/11 - 26/11/2024, sau đó tăng trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Với mức lũ chính vụ ở mức thấp và lũ hiện nay đang xuống thấp, mức lũ này được xem là khá thuận lợi cho sản xuất vụ lúa Thu Đông và Đông Xuân trên vùng ĐBSCL năm 2024-2025. Tuy nhiên, triều cường từ nay tới cuối năm 2024 dự báo ở mức cao sẽ có nhiều nguy cơ gây ra tình trạng ngập triều trên các khu vực thấp trũng thuộc vùng Giữa và vùng Ven biển ĐBSCL đặc biệt trong kỳ triều cường đầu tháng 12 và giữa tháng 12 năm 2024. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn các tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam v.v... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Ngoài ra, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin về diễn biến nguồn nước trên các sông kênh trong thời kỳ cuối mùa lũ để chủ động vận hành các công trình thủy lợi giữ nước ngọt cho sản xuất vụ Đông Xuân khi mực nước xuống thấp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh

Thông tin chi tiết liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi - ĐD: 0913.106.641; Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ - ĐD: 0967.161.808; Email: manhthuwru@gmail.com
- Trần Đức Đông - ĐD: 0989.872.205; Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn